

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS - PT

Ngày: 31/01/2020

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phương

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 148/2019/TLPT - DS ngày 02 tháng 12 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS - ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 256/2019/QĐPT - DS ngày 09/12/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 115/2019/QĐPT - DS ngày 31/12/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng A (A).

Địa chỉ: phường L, quận H, TP. Hà Nội

Người được ủy quyền khởi kiện: Ông Nguyễn Hoàng B - Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng A – Chi nhánh Đ (theo văn bản ủy quyền số 8695/QĐ – A ngày 28/10/2016).

Người được ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Công T – Cán bộ Phòng quản lý rủi ro (theo văn bản ủy quyền số 0034/GUQ – A. TNA ngày 14 tháng 12 năm 2016) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn X (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Ông Nguyễn Văn S

3.2. Bà Nguyễn Thị H

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H (theo văn bản ủy quyền ngày 21/9/2018): Ông Nguyễn Hoàng M (có mặt).

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Anh Nguyễn Long H1

4.2. Anh Nguyễn Long B

4.3. Chị Nguyễn Thị H1

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp cho anh Bình, chị Huệ (theo văn bản ủy quyền ngày 14/01/2019): Anh Nguyễn Long H1 (có mặt).

4.4. Văn phòng công chứng 24h (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 383 đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn Ngân hàng A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn Ngân hàng A trình bày: Ngày 18/11/2010, Ngân hàng A (viết tắt là Ngân hàng) có ký với ông Nguyễn Văn X hợp đồng tín dụng số 0027/2010/HĐ với nội dung ông X vay số tiền 2.000.000.000 đồng, Ngân hàng

đã giải ngân cho ông X vay 1.350.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất vay 14,5%/năm. Để đảm bảo cho khoản vay, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00058 cấp ngày 06/11/2003 cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H đứng tên.

Đến nay khoản nợ của ông X đã quá hạn nhưng mới trả được cho Ngân hàng số tiền 648.010.236 đồng nợ gốc, còn nợ số tiền gốc 701.989.764 đồng và lãi phát sinh 1.150.429.594 đồng (lãi tạm tính đến ngày xét xử).

Ngân hàng yêu cầu Ông Nguyễn Văn X và ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 701.989.764 đồng, nợ lãi 1.150.429.594 đồng (lãi tính đến ngày xét xử) và lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi tất nợ.

Trường hợp ông X và ông S, bà H không có khả năng trả nợ Ngân hàng, đề nghị phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất của ông S, bà H theo hợp đồng thế chấp số 0002(E)/10/HĐ để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 10/10/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H (có đại diện ông Nguyễn Hoàng M) trình bày:

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H không có vay tiền của Ngân hàng và cũng không ký thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00058 với Ngân hàng, phần đất Ngân hàng yêu cầu phát mãi là cấp cho hộ gia đình ông S, bà H, trong đó ông S, bà H có cho ông Nguyễn Long H1 một phần đất, ông Hồ cất nhà ở ổn định từ năm 2007. Ông S, bà H không thống nhất trả khoản nợ và không thống nhất phát mãi tài sản theo yêu cầu của Ngân hàng. Ông S, bà H có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng thế chấp số 0002(E)/10/HĐ ngày 10/05/2010 và buộc Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S, bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Long H1 đồng thời cũng là đại diện cho anh Nguyễn Long B, chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Phần đất Ngân hàng yêu cầu phát mãi là của cha, mẹ anh là ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H. Năm 2007, ông S, bà H có cho anh một phần đất cất nhà ở, chưa tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngân hàng nhận thế chấp tài sản nhưng

không xem xét tài sản nên anh và gia đình không hay biết gì. Anh và anh B, chị H1 không đồng ý yêu cầu phát mãi tài sản của Ngân hàng.

Tại bản án sơ thẩm số: 22/2019/DS - ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H.

Buộc ông Nguyễn Văn X trả cho Ngân hàng A số tiền gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 09/8/2019 là 1.852.419.358 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi hai triệu bốn trăm mười chín nghìn ba trăm năm tám đồng), trong đó tiền gốc 701.989.764 đồng, tiền lãi 1.150.429.594 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử (09/8/2019) người phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Hợp đồng thế chấp số 0002(E)/10/HĐ ngày 10/5/2010 ký giữa bà Nguyễn Thị H với Ngân hàng A vô hiệu.

Buộc Ngân hàng A phải trả cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00058 cấp ngày 06/11/2003 cho ông S, bà H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 19/8/2019, Ngân hàng A nộp đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét nội dung như sau: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng A. Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Ngân hàng A khởi kiện ông Nguyễn Văn X có địa chỉ cư trú tại ấp B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang về tranh chấp hợp đồng tín dụng nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý và xét xử là đúng thẩm quyền.

[1.2] Trong quá trình thụ lý vụ án và theo hồ sơ thu thập, có cơ sở để xác định ông Nguyễn Văn X có đăng ký thường trú tại ấp B, thị trấn M, huyện C, tỉnh Hậu Giang và dùng địa chỉ đăng ký thường trú này để giao kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng. Vì vậy việc ông X đang cư trú tại địa chỉ khác nhưng không cung cấp địa chỉ cho Ngân hàng được xem là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là có căn cứ và đúng pháp luật.

[1.3] Bị đơn ông Nguyễn Văn X đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm, căn cứ vào quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt đối với ông Nguyễn Văn X.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn Ngân hàng A có đơn kháng cáo hợp lệ và còn trong thời hạn luật định và đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn đề xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa Ngân hàng A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của Ngân hàng A.

[3.1] Căn cứ theo hợp đồng tín dụng ký kết giữa Ngân hàng A với ông Nguyễn Văn X theo hợp đồng tín dụng số 0027/2010/HĐ ngày 18/11/2010 với số

tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất vay 14,5%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn vay là 09 tháng, mục đích vay để nuôi cá tra. Ngân hàng A đã giải ngân cho ông X vay 1.350.000.000 đồng và ông X đã nhận đủ thẻ hiện theo bảng kê rút vốn ngày 19/11/2010 (bút lục 16). Trong quá trình thực hiện giao dịch ông X đã trả được cho Ngân hàng A số tiền 648.010.236 đồng, còn nợ gốc 701.989.764 đồng và lãi phát sinh.

Để đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số 0027/2010/HĐ ngày 18/11/2010 thì Ngân hàng A với ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H có giao kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0002(E)/10/HĐ ngày 10/5/2010 đối với tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 582556 vào sổ số 00058.QSĐĐ, thửa đất số 1225, 60, 58 diện tích 1.561m², do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 06/11/2003 được cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S (được đính chính ngày 22/4/2009) để đảm bảo cho số tiền vay 370.000.000 đồng. Phần đất tọa lạc tại ấp Trường Thuận, xã Trường Long, huyện C A, tỉnh Cần Thơ (cũ) nay là Ấp Trường Thuận A, xã Trường Long, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

[3.2] Đối với hợp đồng tín dụng số: 0027/2010/HĐ ngày 18/11/2010 được ký kết giữa A với ông Nguyễn Văn X tinh thần tự nguyện, hợp đồng được thực hiện theo đúng trình tự và quy định của pháp luật. Do ông X chậm thực hiện nghĩa vụ nên khoản nợ vay trên đã quá hạn và ông X cũng chưa trả nợ gốc và lãi cho A nên phát sinh tranh chấp. Vì vậy việc A khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn X phải có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng với quy định của pháp luật.

[3.3] Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0002(E)/10/HĐ ngày 10/5/2010.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 582556 vào sổ số 00058.QSĐĐ, thửa đất số 1225, 60, 58 diện tích 1.561m², do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 06/11/2003 thể hiện là được cấp cho hộ ông Nguyễn Văn S và vợ Nguyễn Thị H nhưng đến ngày 22/4/2009 đã được xác nhận điều chỉnh lại chủ sử dụng đất từ hộ ông Nguyễn Văn S và vợ bà Nguyễn Thị H sang ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H nên có cơ sở xác định

phần đất thế chấp tại thửa đất số 1225, 60, 58 diện tích 1.561m² do ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H cùng đứng tên. Do đây là tài sản của vợ chồng ông S và bà H nên việc ông S và bà H thế chấp tài sản của mình cho Ngân hàng A là thực hiện đúng quyền của chủ sử dụng đất theo quy định tại Điều 197 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 106 của Luật đất đai năm 2003 và không nhất thiết phải có ý kiến đồng ý của các thành viên khác trong gia đình ông S, bà H.

Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị H cho rằng ông bà không có ký tên vào hợp đồng thế chấp tài sản với A và có yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp tài sản.

Căn cứ vào Kết luận giám định số 1307/C09B ngày 13/3/2019 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh – Bộ Công an xác định chữ ký và chữ viết Nguyễn Thị H trong hợp đồng thế chấp so với các mẫu chữ ký của bà H cung cấp là do cùng một người ký ra, chữ ký “S” và chữ viết họ tên Nguyễn Văn S so với các mẫu chữ ký giám định không phải do cùng một người ký ra, vì vậy không có cơ sở để xác định có ông Nguyễn Văn Sáu ký tên xác lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 0002(E)/10/HĐ ngày 10/5/2010 với Ngân hàng A.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất*”, vì vậy quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông S và bà H, chỉ có bà H ký tên trong hợp đồng thế chấp với Ngân hàng A, nhưng không có sự đồng ý của ông S và ông S không có văn bản ủy quyền về sự đồng ý của cả hai bên về việc bà H sẽ là người đại diện ký tên trong hợp đồng thế chấp.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 có quy định: “*Vợ, chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng...*”.

Theo quy định tại Điều 29, Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Việc xác lập, thực hiện và chấm dứt các giao dịch dân sự liên

quan đến tài sản chung là bất động sản thì phải do cả hai vợ chồng cùng bàn bạc, quyết định.

Do đó, Hợp đồng thế chấp số: 0002(E)/10/HĐ ngày 10/5/2010 chỉ do bà Nguyễn Thị H ký với Ngân hàng A, không đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hợp đồng vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu là đúng và phù hợp với quy định.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng A.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của Ngân hàng A không được chấp nhận nên Ngân hàng A phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 147, 157, 164, 180 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ các Điều 127, 715 Bộ luật dân sự năm 2005; Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng A.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2019/DS - ST ngày 09/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.
2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H.

3. Buộc ông Nguyễn Văn X trả cho Ngân hàng A số tiền gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 09/8/2019 là 1.852.419.358 đồng (Một tỷ tám trăm năm mươi hai triệu bốn trăm mười chín nghìn ba trăm năm tám đồng), trong đó tiền gốc 701.989.764 đồng, tiền lãi 1.150.429.594 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử (09/8/2019) người phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Hợp đồng thế chấp số 0002(E)/10/HĐ ngày 10/5/2010 ký giữa bà Nguyễn Thị H với Ngân hàng A vô hiệu.

Buộc Ngân hàng A phải trả cho ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00058 cấp ngày 06/11/2003 cho ông S, bà H.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn X phải chịu 67.572.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Ngân hàng A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 31.390.000 đồng theo biên lai số 0014291 ngày 19/6/2018. Ngân hàng còn được nhận lại 31.090.000 đồng (Ba mươi một triệu không trăm chín mươi nghìn đồng)

Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H được nhận lại tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0017895 ngày 17/12/2018

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ngân hàng A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chuyển số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0021565 ngày 22/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Ngân hàng A không phải nộp thêm.

6. Về chi phí tố tụng:

6.1. Chi phí thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú: 2.490.000 đồng (Hai triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng), Ngân hàng phải chịu, Ngân hàng đã nộp đủ.

6.2. Chi phí giám định chữ ký 3.930.000 đồng, nguyên đơn Ngân hàng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn S mỗi bên phải chịu 1.965.000 đồng (Một triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) phần của bà H, ông S đã nộp đủ, phần của Ngân hàng phải nộp để hoàn trả lại cho ông Sáu, bà H.

6.3. Chi phí thẩm định, định giá tài sản: 14.946.000 đồng (Mười bốn triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), Ngân hàng phải chịu, Ngân hàng đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 31/01/2020).

*** Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Phượng